



Họ và tên:

Lớp: 1.....

Thứ.....ngày tháng.... năm 20....

PHIẾU ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Toán

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

* Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau:

1. Số ba mươi tư viết là:

☐ 304

☐ 43

☐ 34

2. Số 55 đọc là:

☐ năm lăm

☐ năm mươi lăm

☐ năm mươi năm

3. Số 18 gồm mấy chục và mấy đơn vị?

☐ 8 chục và 1 đơn vị

☐ 1 chục và 8 đơn vị

☐ 1 chục và 0 đơn vị

4. Cho các số: 59, 44, 65. Số bé nhất là:

☐ 44

☐ 65

☐ 59

5. Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là:

☐ 10

☐ 90

☐ 99

6. Số gồm 4 chục và 3 đơn vị là

☐ 43

☐ 34

☐ 403

II. PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

a) Số 62 gồm chục và đơn vị.

b) Số 70 gồm chục và đơn vị.

c) Số gồm 9 chục và 1 đơn vị.

d) Số gồm 8 chục và 9 đơn vị.

Bài 2: Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm.

$$9 - 4 + 5 \quad \square \quad 15$$

$$36 \quad \square \quad 74 \quad \square \quad 81$$

$$6 + 4 - 3 \quad \square \quad 37$$

$$95 \quad \square \quad 59 \quad \square \quad 57$$

Bài 3: Viết các số 62, 38, 75, 100, 32 theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: 

b) Từ lớn đến bé: 

Bài 4: Số?

30	31		33	34					39		
----	----	--	----	----	--	--	--	--	----	--	--

5	10	15					40				
---	----	----	--	--	--	--	----	--	--	--	--

Bài 5. Số?

$$\square + 3 = 7$$

$$10 - \square = 8$$

$$9 - 2 = \square + 4$$

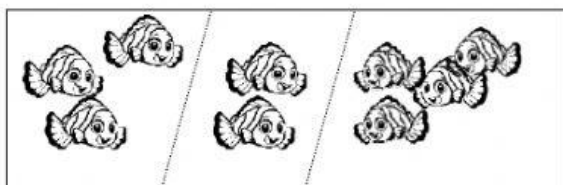
$$3 = \square - 5$$

$$\square - 3 < 5$$

$$10 - 4 < \square$$

Bài 6: Viết phép tính thích hợp.

Có tất cả bao nhiêu con cá?



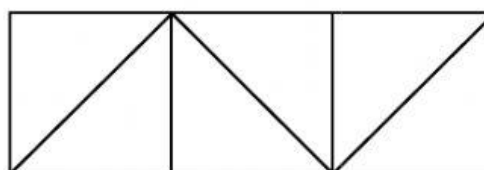
--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 7: Hình bên có:

- hình tam giác.

- hình chữ nhật.

- hình vuông.



Bài 8: Quan sát tranh và điền vào chỗ chấm cho phù hợp.



- 1 con vịt có cái chân.
- 1 con cừu có cái chân.
- 3 con vịt và 1 con cừu có cái chân.
- 2 con bò và 3 con gà có cái chân.
- 2 con bò có số chân số chân 2 con cừu.
- 2 con gà có ít hơn 2 con bò chân